BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HOA MÀU, ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI ĐỒNG KHỐNG, THÔN Ô MỄ, XÃ ĐẠI SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân xã Đại Sơn)

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
1	Nguyễn Văn Trường	432.0	912.0	6	47.4	43,200,000	216,000,000	4,320,000	12,960,000	15,660,000	292,140,000
2	Nguyễn Văn Hùng	132.0	1,416.0	3	9.3	13,200,000	66,000,000	1,320,000	3,960,000	3,915,000	88,395,000
3	Đặng Văn Thía	312.0	1,620.0	2	19.3	31,200,000	156,000,000	3,120,000	9,360,000	2,610,000	202,290,000
4	Đặng Thị Nhát	168.0	2,256.0	1	7.4	16,800,000	84,000,000	1,680,000	5,040,000	1,305,000	108,825,000
5	Nguyễn Thị Mùi	264.0	2,736.0	1	9.6	26,400,000	132,000,000	2,640,000	7,920,000	1,305,000	170,265,000
6	Nguyễn Thị Luôn	156.0	1,824.0	1	8.6	15,600,000	78,000,000	1,560,000	4,680,000	1,305,000	101,145,000
7	Nguyễn Văn Nhủ	192.0	2,016.0	3	9.5	19,200,000	96,000,000	1,920,000	5,760,000	3,915,000	126,795,000
8	Nguyễn Văn Lịu	336.0	2,736.0	6	12.3	33,600,000	168,000,000	3,360,000	10,080,000	7,830,000	222,870,000
9	Nguyễn Văn Ngận (Chín)	120.0	3,228.0	3	3.7	12,000,000	60,000,000	1,200,000	3,600,000	3,915,000	80,715,000
10	Nguyễn Văn Dụng	48.0	1,788.0	1	2.7	4,800,000	24,000,000	480,000	1,440,000	1,305,000	32,025,000
11	Nguyễn Thị Bích	420.0	1,380.0	1	30.4	42,000,000	210,000,000	4,200,000	12,600,000	2,610,000	271,410,000
12	Phạm Đức Hùng	192.0	3,672.0	3	5.2	19,200,000	96,000,000	1,920,000	5,760,000	3,915,000	126,795,000
13	Nguyễn Văn Quảng	72.0	2,280.0	4	3.2	7,200,000	36,000,000	720,000	2,160,000	5,220,000	51,300,000
14	Nguyễn Thị Xoan	204.0	1,824.0	4	11.2	20,400,000	102,000,000	2,040,000	6,120,000	5,220,000	135,780,000
15	Nguyễn Văn Đát (Minh)	288.0	900.0	2	32.0	28,800,000	144,000,000	2,880,000	8,640,000	5,220,000	189,540,000
16	Nguyễn Văn Đức	96.0	1,776.0	2	5.4	9,600,000	48,000,000	960,000	2,880,000	2,610,000	64,050,000
17	Nguyễn Thị Thiếu	48.0	2,100.0	2	2.3	4,800,000	24,000,000	480,000	1,440,000	2,610,000	33,330,000
18	Trần Công Than	144.0	888.0	2	16.2	14,400,000	72,000,000	1,440,000	4,320,000	2,610,000	94,770,000
19	Nguyễn Văn Dinh	144.0	948.0	3	15.2	14,400,000	72,000,000	1,440,000	4,320,000	3,915,000	96,075,000
20	Phạm Văn Huý	192.0	1,860.0	3	10.3	19,200,000	96,000,000	4,262,400	5,760,000	3,915,000	129,137,400
21	Nguyễn Thị Mận	240.0	2,280.0	1	10.5	24,000,000	120,000,000	2,400,000	7,200,000	1,305,000	154,905,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
22	Nguyễn Thị Xuyến	168.0	2,280.0	2	7.4	16,800,000	84,000,000	3,729,600	5,040,000	2,610,000	112,179,600
23	Nguyễn Thị Duyên	96.0	1,272.0	4	7.5	9,600,000	48,000,000	960,000	2,880,000	5,220,000	66,660,000
24	Nguyễn Văn Tặng	192.0	1,842.0	4	10.4	19,200,000	96,000,000	3,091,200	5,760,000	5,220,000	129,271,200
25	Nguyễn Văn Nghi(Điệp)	240.0	2,280.0	2	10.5	24,000,000	120,000,000	3,864,000	7,200,000	2,610,000	157,674,000
26	Nguyễn Ngọc Tài	96.0	2,256.0	4	4.3	9,600,000	48,000,000	1,545,600	2,880,000	5,220,000	67,245,600
27	Nguyễn Thị Xô	36.0	456.0	2	7.9	3,600,000	18,000,000	799,200	1,080,000	2,610,000	26,089,200
28	Nguyễn Thị Tám	288.0	2,844.0	1	10.1	28,800,000	144,000,000	0	8,640,000	1,305,000	182,745,000
29	Nguyễn Văn Kính (Diên)	240.0	2,808.0	3	8.5	24,000,000	120,000,000	3,864,000	7,200,000	3,915,000	158,979,000
30	Nguyễn Văn Phong	96.0	1,824.0	3	5.3	9,600,000	48,000,000	2,131,200	2,880,000	3,915,000	66,526,200
31	Nguyễn Thị Khê	96.0	1,824.0	1	5.3	9,600,000	48,000,000	2,131,200	2,880,000	1,305,000	63,916,200
32	Nguyễn Thị Thành	240.0	948.0	1	25.3	24,000,000	120,000,000	5,328,000	7,200,000	1,305,000	157,833,000
33	Nguyễn Thị Sáng	144.0	480.0	1	30.0	14,400,000	72,000,000	3,196,800	4,320,000	2,610,000	96,526,800
34	Nguyễn Thị Thuý Lan(Út)	96.0	1,368.0	1	7.0	9,600,000	48,000,000	2,131,200	2,880,000	1,305,000	63,916,200
35	Nguyễn Thị Tý	144.0	1,812.0	1	7.9	14,400,000	72,000,000	3,196,800	4,320,000	1,305,000	95,221,800
36	Nguyễn Văn Thiệu	336.0	1,380.0	4	24.3	33,600,000	168,000,000	6,288,000	10,080,000	5,220,000	223,188,000
37	Nguyễn văn Hưng (Loan)	168.0	1,416.0	5	11.9	16,800,000	84,000,000	3,729,600	5,040,000	6,525,000	116,094,600
38	Nguyễn Văn Dũng	180.0	1,560.0	4	11.5	18,000,000	90,000,000	3,996,000	5,400,000	5,220,000	122,616,000
39	Nguyễn Văn Thuận	312.0	2,136.0	3	14.6	31,200,000	156,000,000	6,926,400	9,360,000	3,915,000	207,401,400
40	Nguyễn Đức Mạnh(Mỳ)	240.0	1,800.0	2	13.3	24,000,000	120,000,000	5,328,000	7,200,000	2,610,000	159,138,000
41	Nguyễn Thị Soảng	48.0	1,992.0	6	2.4	4,800,000	24,000,000	566,400	1,440,000	7,830,000	38,636,400
42	Nguyễn Thị Thuý Mạnh	384.0	2,244.0	3	17.1	38,400,000	192,000,000	8,524,800	11,520,000	3,915,000	254,359,800
43	Đặng Văn Khuyến	144.0	1,368.0	5	10.5	14,400,000	72,000,000	3,196,800	4,320,000	6,525,000	100,441,800
44	Nguyễn Văn Tâm	103.0	1,476.0	1	7.0	10,300,000	51,500,000	2,286,600	3,090,000	1,305,000	68,481,600
45	Nguyễn Văn Quyên	288.0	912.0	4	31.6	28,800,000	144,000,000	4,636,800	8,640,000	10,440,000	196,516,800

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
46	Nguyễn Xuân Tiền	96.0	1,800.0	5	5.3	9,600,000	48,000,000	1,545,600	2,880,000	6,525,000	68,550,600
47	Nguyễn Văn Tuấn (Tạo)	192.0	996.0	3	19.3	19,200,000	96,000,000	3,091,200	5,760,000	3,915,000	127,966,200
48	Đặng Thị Hoạt	96.0	1,260.0	2	7.6	9,600,000	48,000,000	1,545,600	2,880,000	2,610,000	64,635,600
49	Nguyễn Thị Thuỷ	96.0	1,824.0	3	5.3	9,600,000	48,000,000	1,545,600	2,880,000	3,915,000	65,940,600
50	Nguyễn Thị Lựu	96.0	3,060.0	1	3.1	9,600,000	48,000,000	2,131,200	2,880,000	1,305,000	63,916,200
51	Ngô Văn Dũng	72.0	1,380.0	3	5.2	7,200,000	36,000,000	0	2,160,000	3,915,000	49,275,000
52	Nguyễn Văn Uẩn	240.0	2,424.0	1	9.9	24,000,000	120,000,000	0	7,200,000	1,305,000	152,505,000
53	Nguyễn Văn Bứa	168.0	2,724.0	2	6.2	16,800,000	84,000,000	1,982,400	5,040,000	2,610,000	110,432,400
54	Nguyễn Văn Ý	240.0	2,304.0	2	10.4	24,000,000	120,000,000	5,328,000	7,200,000	2,610,000	159,138,000
55	Nguyễn Hữu Mười	264.0	1,632.0	3	16.2	26,400,000	132,000,000	4,250,400	7,920,000	3,915,000	174,485,400
56	Nguyễn Thị Mẫn	84.0	1,824.0	4	4.6	8,400,000	42,000,000	1,352,400	2,520,000	5,220,000	59,492,400
57	Nguyễn Thị Hồi	432.0	2,400.0	1	18.0	43,200,000	216,000,000	0	12,960,000	1,305,000	273,465,000
58	Nguyễn Văn Tuấn	84.0	912.0	4	9.2	8,400,000	42,000,000	1,864,800	2,520,000	5,220,000	60,004,800
59	Nguyễn Ngọc Tuyển	216.0	396.0	4	54.5	21,600,000	108,000,000	4,795,200	6,480,000	10,440,000	151,315,200
60	Nguyễn Thị Ước	72.0	1,716.0	3	4.2	7,200,000	36,000,000	1,598,400	2,160,000	3,915,000	50,873,400
61	Nguyễn Xuân Cơ	96.0	2,832.0	6	3.4	9,600,000	48,000,000	2,131,200	2,880,000	7,830,000	70,441,200
62	Nguyễn Văn Thuyên (Thêu)	240.0	1,332.0	4	18.0	24,000,000	120,000,000	5,328,000	7,200,000	5,220,000	161,748,000
63	Nguyễn Văn Tải	60.0	1,812.0	2	3.3	6,000,000	30,000,000	1,332,000	1,800,000	2,610,000	41,742,000
64	Nguyễn Văn Phục	60.0	2,004.0	5	3.0	6,000,000	30,000,000	1,332,000	1,800,000	6,525,000	45,657,000
Cộng		**11,479.0**		**179**		**1,147,900,000**	**5,739,500,000**	**166,944,600**	**344,370,000**	**257,085,000**	**7,655,799,600**
Bằng chữ:		***Bảy tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm đồng.***									